

Bản án số: 518/2026/DS-PT

Ngày: 23/3/2026

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Mộng Tuyết

Các Thẩm phán: Ông Phan Trí Dũng

Ông Nguyễn Trung Dũng

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Hùng Cường - Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Bà Đặng Kim Trang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 16 và 23 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, tiến hành xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 213/2026/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2026 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2025/DS-ST ngày 10/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1019/2025/QĐXXPT - DS ngày 27 tháng 02 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 3564/2026/ QĐPT-DS ngày 16 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1987; địa chỉ: lô A, tổ C, khu phố C, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lâm Thanh T, sinh năm 1993; địa chỉ liên hệ: số E, đường N, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/6/2025), có mặt.

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị Lê A, sinh năm 1982; địa chỉ: số G Đường N, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường T, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đỗ Thị Quỳnh H, sinh năm 1995; địa chỉ: số D N, khu phố D, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh; địa chỉ liên hệ: tòa nhà Việt Nam, số I P, phường T, Thành phố Hồ Chí Minh, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08/8/2025), có mặt.

Người kháng cáo: bị đơn bà Nguyễn Thị Lê A.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày:

Ngày 05/9/2025, Tòa án có quyết định nhập vụ án số 02/2025/QĐST-DS. Nay nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như sau:

Đối với số tiền vay 1.802.446.000 đồng: Bà Nguyễn Thị Kim S và bà Nguyễn Thị Lê A là chỗ quen biết đã nhiều năm. Vào cuối năm 2024, bà A vay tiền của bà S nhiều lần nhằm mục đích kinh doanh. Bà S đồng ý cho bà A vay tiền, bà A đề nghị sẽ trả lãi suất 5%/tháng. Bà S chuyển khoản vào tài khoản cá nhân của bà A nhiều lần cụ thể như sau:

Lần 1: Ngày 24/9/2024 số tiền 700.000.000 đồng;

Lần 2: Ngày 28/9/2024 số tiền 828.336.000 đồng;

Lần 3: Ngày 03/10/2024 số tiền 210.000.000 đồng;

Lần 4: Ngày 14/10/2024 số tiền 1.000.000.000 đồng;

Lần 5: Ngày 04/11/2024 số tiền 361.400.000 đồng.

Tổng số tiền bà S chuyển cho bà A vay là: 3.099.736.000 đồng (ba tỷ không trăm chín mươi chín triệu bảy trăm ba mươi sáu nghìn đồng). Số tiền gốc bà A đã trả cho bà S là: 1.297.290.000 đồng (một tỷ hai trăm chín mươi bảy triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng). Bà A không trả lãi như đã hứa.

Ngày 07/12/2024, bà S và bà A thống nhất số tiền bà A còn nợ và hai bên ký văn bản “Giấy vay tiền” để xác nhận lại khoản vay và thời gian trả. Cụ thể số tiền bà A vay của bà S là 1.802.446.000 đồng (một tỷ tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng), hạn 10 (mười) ngày sẽ trả kể từ ngày ký hợp đồng là ngày 07/12/2024. Đến nay bà A vẫn chưa trả số tiền trên cho bà S, mặc dù bà S nhiều lần liên lạc yêu cầu bà A trả tiền, nhưng bà A chỉ hứa hẹn chứ không trả. Việc này làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của bà S.

Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết:

Buộc bà Nguyễn Thị Lê A phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim S số tiền gốc là: 1.802.446.000 đồng (một tỷ tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Lê A phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim S số tiền lãi quá hạn tính từ ngày 17/12/2024 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử tạm tính là: $1.802.446.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 5 \text{ tháng} = 75.071.875 \text{ đồng}$ (bảy mươi lăm triệu không trăm bảy mươi một nghìn tám trăm bảy mươi lăm đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Lê A phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim S số tiền gốc mượn thêm là: 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Buộc bà Nguyễn Thị Lê A phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim S số tiền lãi quá hạn tính từ ngày 21/12/2024 đến ngày Tòa án đưa vụ án ra xét xử tạm tính là: $400.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/\text{tháng} \times 5 \text{ tháng} = 16.600.000 \text{ đồng}$ (mười sáu triệu sáu trăm ngàn đồng).

Tổng số tiền gốc và lãi của khoản vay này là: 416.600.000 đồng (bốn trăm mười sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Nguyễn Thị Lê A phải trả cho bà Nguyễn Thị Kim S số tiền gốc là: 1.802.446.000 đồng (*một tỷ tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) theo “Giấy vay tiền” ngày 07 tháng 12 năm 2024 và số tiền 400.000.000 đồng ngày 20/12/2024 bà Nguyễn Thị Lê A vay thêm của bà S (viết vào Giấy vay tiền ngày 07/12/2024).

Yêu cầu lãi chậm thanh toán là tính lãi từ ngày 24/12/2024 đến ngày Tòa án xét xử vụ án ngày 10/11/2025 như sau:

Đối với số tiền nợ gốc 1.802.446.000 đồng x 10%/năm x 10 tháng 17 ngày, thành tiền lãi chậm thanh toán là 158.600.000 đồng.

Đối với số tiền nợ gốc từ ngày 20/12/2024 bà Nguyễn Thị Lê An M thêm 400.000.000 đồng, số tiền lãi chậm trả tính từ ngày 22/12/2024 đến ngày 10/11/2025 là: 400.000.000 đồng x 10%/năm x 10 tháng 19 ngày, thành tiền lãi chậm thanh toán là 35.415.000 đồng.

Bị đơn, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:

Ngày 07/12/2024, bà Nguyễn Thị Lê A có mong muốn vay số tiền 1.802.446.000 đồng (*một tỷ tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) của bà Nguyễn Thị Kim S để sử dụng vào mục đích kinh doanh và được bà Nguyễn Thị Kim S đồng ý.

Bà Nguyễn Thị Kim S thỏa thuận sẽ giao toàn bộ số tiền 1.802.446.000 đồng (*một tỷ tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) cho bà Nguyễn Thị Lê A ngay sau khi ký “Giấy vay tiền”. Theo đó, việc ông Lâm Thanh T khai rằng những khoản tiền bà Nguyễn Thị Kim S chuyển cho bà Nguyễn Thị Lê A trước ngày ký “Giấy vay tiền” chính là khoản tiền cam kết cho vay theo thỏa thuận tại Giấy vay tiền là không phù hợp với các thỏa thuận tại “Giấy vay tiền” do chính bà Nguyễn Thị Kim S ký tên.

Ngoài thỏa thuận về thời hạn giao tiền cho vay, các bên còn có các thỏa thuận khác liên quan và thỏa thuận về thời hạn cho vay là 10 ngày kể từ ngày ký “Giấy vay tiền”, thời hạn thanh toán nợ không quá 15 ngày nếu không có sự thỏa thuận khác của hai bên. Bên cạnh đó, bà Nguyễn Thị Kim S là cá nhân trên 18 tuổi và có tinh thần minh mẫn, không có khó khăn trong nhận thức khi ký kết “Giấy vay tiền”.

Vì vậy, bà Nguyễn Thị Lê A và bà Nguyễn Thị Kim S đã cùng lập và ký tên trên Giấy vay tiền vào ngày 07/12/2024 trước khi các bên tiến hành thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mỗi bên theo thỏa thuận. Theo đó, nội dung trình bày của ông Lâm Thanh T - người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Kim S tại Bản tự khai đề ngày 31/7/2025 là không có cơ sở và không đúng với quá trình lập và thực hiện thỏa thuận tại Giấy vay tiền giữa bà S và bà A.

Về quá trình giao nhận tiền cho vay: Theo thỏa thuận của Giấy vay tiền, bà Nguyễn Thị Kim S sẽ giao toàn bộ số tiền 1.802.446.000 đồng (*một tỷ tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng*) cho bà Nguyễn Thị Lê A ngay sau khi ký Giấy vay tiền. Thời hạn cho vay là 10 ngày kể từ ngày ký Giấy vay tiền, thời hạn trả nợ là không quá 15 ngày nếu không có sự thỏa thuận khác của hai bên. Thực tế, từ khi ký “Giấy vay tiền” đến nay, bà Nguyễn Thị Lê A vẫn chưa nhận được số tiền

1.802.446.000 đồng (một tỷ tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) từ bà Nguyễn Thị Kim S theo thỏa thuận của Giấy vay tiền.

Theo đó, bà Nguyễn Thị Kim S vẫn chưa thực hiện nghĩa vụ giao tiền theo thỏa thuận tại Giấy vay tiền cho bà Nguyễn Thị Lê A nên không làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ và trả lãi chậm trả của bà Nguyễn Thị Lê A đối với bà Nguyễn Thị Kim S. Việc bà Nguyễn Thị Kim S khởi kiện yêu cầu bà Nguyễn Thị Lê A trả số tiền 1.802.446.000 đồng (một tỷ tám trăm lẻ hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng) và tiền lãi chậm trả là không có cơ sở. Bà Nguyễn Thị Lê A đề nghị Tòa án không chấp nhận toàn bộ các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim S về số tiền 1.802.446.000 đồng và lãi chậm trả.

Đối với số tiền vay vào ngày 20/12/2024, bà Nguyễn Thị Lê A có mượn 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) của bà Nguyễn Thị Kim S và bà Nguyễn Thị Kim S đồng ý chuyển khoản số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng) vào tài khoản cá nhân của bà Nguyễn Thị Lê A. Bà Nguyễn Thị Kim S và bà Nguyễn Thị Lê A không có thỏa thuận kỳ hạn trả nợ và không thỏa thuận về lãi suất. Từ ngày 20/12/2024 đến nay, bà Nguyễn Thị Lê A chưa nhận được bất kỳ thông báo nào từ phía bà Nguyễn Thị Kim S về việc yêu cầu bà Nguyễn Thị Lê A phải trả lại số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Căn cứ Khoản 1 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn như sau:

“Điều 469. Thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn: 1. Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và không có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản và bên vay cũng có quyền trả nợ vào bất cứ lúc nào, nhưng phải báo cho nhau biết trước một thời gian hợp lý, trừ trường hợp có thỏa thuận khác”.

Như vậy, bà Nguyễn Thị Kim S chưa thực hiện việc thông báo trước về thời hạn hợp lý để bà Nguyễn Thị Lê A sắp xếp thời gian và tài chính để trả lại số tiền mượn mà đã tiến hành nộp đơn khởi kiện tại Tòa án là đã gây khó khăn và ảnh hưởng nghiêm trọng đến bà Nguyễn Thị Lê A. Trong trường hợp này, bà Nguyễn Thị Kim S chưa đủ điều kiện khởi kiện theo quy định về thực hiện hợp đồng vay không kỳ hạn theo Điều 469 Bộ luật Dân sự và Điều 192, Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Lê A đề nghị Tòa án xem xét ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án và trả lại đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ kèm theo cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim S theo quy định pháp luật đối với số tiền 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng).

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2025/DS-ST ngày 10/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim S đối với bị đơn bà Nguyễn Thị Lê A về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Lê A có trách nhiệm trả cho nguyên đơn bà Nguyễn Thị Kim S tổng số tiền là: 2.396.481.000 đồng (Hai tỷ ba trăm chín mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi một nghìn đồng). Trong đó tổng số tiền gốc là: 2.202.446.000 đồng (Hai tỷ hai trăm lẻ hai triệu bốn trăm bốn mươi sáu nghìn đồng). Tổng lãi chậm trả là: 194.015.000 đồng (Một trăm chín mươi bốn triệu không trăm mười lăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án còn quyết định về án phí, nghĩa vụ chậm trả, quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án.

Sau khi xét xử sơ thẩm, bị đơn bà Nguyễn Thị Lê A có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ yêu cầu kháng cáo, đồng thời xuất trình chứng cứ là 04 giao dịch chuyển tiền của bị đơn cho nguyên đơn gồm: giao dịch chuyển tiền ngày 15/11/2024 số tiền 236.250.000 đồng; giao dịch chuyển tiền ngày 13/11/2024 với số tiền 250.000.000 đồng; giao dịch chuyển tiền ngày 29/10/2024 với số tiền 100.000.000 đồng và giao dịch chuyển tiền ngày 01/11/2024 với số tiền 600.000.000 đồng để chứng minh lời trình bày của nguyên đơn là mâu thuẫn. Bị đơn cho rằng nguyên đơn nói chỉ nhận số tiền 600.000.000 đồng và số tiền còn lại là thanh toán tiền mặt trong khi bị đơn nhiều lần chuyển khoản cho nguyên đơn.

Ngược lại, nguyên đơn cho rằng trong các chứng cứ bị đơn xuất trình, chứng cứ giao dịch chuyển tiền ngày 01/11/2024 với số tiền 600.000.000 đồng là nguyên đơn đã thừa nhận và cung cấp từ cấp sơ thẩm, xác định số tiền trên là số tiền mà bị đơn thanh toán cho khoản nợ 3.099.736.000 đồng; còn các giao dịch còn lại không liên quan đến khoản nợ mà nguyên đơn khởi kiện bị đơn. Nguyên đơn chứng minh bằng Vi bằng số 30/2026/VB-TPL ngày 19/3/2026 của Văn phòng T1 và 02 ủy nhiệm chi ngày 29/10/2024.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Đối với các chứng cứ do người đại diện hợp pháp của bị đơn cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Theo giao dịch chuyển tiền ngày 15/11/2024 số tiền 236.250.000 đồng ghi nội dung “IB TRA DON REDBULL-HT”; giao dịch chuyển tiền ngày 13/11/2024 với số tiền 250.000.000 đồng ghi nội dung “IB CK TRA XE BIA”, nguyên đơn không thừa nhận. Căn cứ nội dung giao dịch đã thể hiện rõ, nên không có căn cứ xác định liên quan đến khoản vay các đương sự tranh chấp.

Đối với giao dịch chuyển tiền ngày 29/10/2024 với số tiền 100.000.000 đồng ghi nội dung “IB TRA TIEN MUON SANG”, nguyên đơn không thừa nhận đối với giao dịch chuyển khoản ngày 29/10/2024 vì cho rằng là khoản vay mượn khác và đưa ra chứng cứ là Vi bằng số 30/2026/VB-TPL ngày 19/3/2026 của Văn phòng T1 và 02 ủy nhiệm chi ngày 29/10/2024. Xét, căn cứ vào Vi bằng do nguyên đơn giao nộp, chứng minh số tiền trên là khoản vay mượn không liên quan đến số tiền mà nguyên

đơn tranh chấp. Do đó, có căn cứ xác định các chứng cứ trên không liên quan đến nội dung vụ án các đương sự đang tranh chấp.

Đối với số tiền 600.000.000 đồng theo giao dịch chuyển tiền ngày 01/11/2024, khoản tiền này đã được nguyên đơn cung cấp và thừa nhận tại cấp sơ thẩm, nên chứng cứ này không được xem là chứng cứ mới.

[2] Theo hồ sơ thể hiện, bà S khởi kiện bà A bằng 02 vụ án: Vụ án thụ lý số 95/2025/TLST-DS ngày 09/7/2025, bà S khởi kiện yêu cầu bà A trả số tiền 400.000.000 đồng cùng lãi suất; vụ án thụ lý số 97/2025/TLST-DS ngày 09/7/2025, bà S khởi kiện yêu cầu bà A trả số tiền 1.802.446.000 đồng cùng lãi suất với cùng chứng cứ là Giấy vay tiền ngày 07/12/2024.

Quá trình tố tụng, Tòa án cấp sơ thẩm đã nhập 02 vụ án trên theo Quyết định nhập vụ án số 02/2025/QĐST-DS ngày 05/9/2025. Bị đơn không phản đối về chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, nhưng bị đơn cho rằng số tiền 1.802.446.000 đồng bị đơn chưa nhận nên không phát sinh nghĩa vụ trả nợ. Còn số tiền 400.000.000 đồng bị đơn có nhận chuyển khoản nhưng đây là khoản vay không kỳ hạn và không thỏa thuận lãi suất. Bị đơn chưa nhận thông báo từ nguyên đơn về việc yêu cầu bị đơn trả số tiền trên theo quy định tại Điều 469 của Bộ luật Dân sự nên nguyên đơn chưa đủ điều kiện khởi kiện.

[3] Xét đối với khoản vay 400.000.000 đồng được ghi nhận tại trang 3 dưới mục bên vay của “Giấy vay tiền” ngày 07/12/2024 với nội dung: “ngày 20/12/24 mượn thêm 400tr” có chữ ký của bà A. Bà A thừa nhận tình tiết này, nên đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Theo Vi bằng số 164/2025/VB-TPL ngày 12/6/2025 thể hiện nội dung tin nhắn vào ngày 20/12/2024, bà A có nhắn tin: “còn 400tr bắt qua chị mượn, sáng mai chuyển lại được kg? Coca giữ hàng tới giờ, mai giao luôn 4000 thùng”; “khoản này chị mượn, mai chị trả; thiệt tình khó mới nhờ em, cũng cho em xem bị trễ”.

Như vậy, căn cứ vào xác nhận tại Giấy vay tiền ngày 07/12/2024, tin nhắn tại Vi bằng nêu trên và chứng từ chuyển khoản, có căn cứ xác định số tiền 400.000.000 đồng bà A vay của bà S có thời hạn là 01 ngày, không phải vay không kỳ hạn như lời trình bày của bà A và người đại diện hợp pháp của bà A.

Do thời hạn vay là 01 ngày, nên đến ngày trả nợ là ngày 21/12/2024, bà A không trả lại số tiền trên. Vì vậy, nguyên đơn có quyền khởi kiện yêu cầu bà A thực hiện nghĩa vụ trả lại số tiền đã vay bất cứ lúc nào do quyền và lợi ích hợp pháp của bà S đã bị xâm phạm theo quy định tại Điều 186 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Do vậy, người đại diện hợp pháp của bị đơn cho rằng bà S chưa thông báo cho bà A theo quy định về hợp đồng vay không kỳ hạn và cho rằng quyền, lợi ích hợp pháp của bà S chưa bị xâm phạm nên không có quyền khởi kiện, từ đó đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết vụ án là không có căn cứ chấp nhận.

[4] Như vậy, khoản vay 400.000.000 đồng là có kỳ hạn và không có thỏa thuận lãi suất. Theo thỏa thuận, ngày 21/12/2024 thì bị đơn phải trả, nhưng bị đơn không trả là vi phạm nghĩa vụ trả nợ vay. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn trả số tiền trên cùng lãi suất 10%/năm từ ngày 22/12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm là phù hợp theo quy định tại Điều 463 và Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[5] Đối với khoản vay 1.802.446.000 đồng theo “Giấy vay tiền” ngày 07/12/2024: Bị đơn cho rằng nguyên đơn chưa giao tiền cho bị đơn. Ngược lại, nguyên đơn khẳng định khoản vay trên là số tiền còn lại mà nguyên đơn đã chuyển khoản cho bị đơn mượn tổng cộng 3.099.736.000 đồng, cụ thể: ngày 24/9/2024 số tiền 700.000.000 đồng; ngày 28/9/2024 số tiền 828.336.000 đồng; ngày 03/10/2024 số tiền 210.000.000 đồng; ngày 14/10/2024 số tiền 1.000.000.000 đồng và ngày 04/11/2024 số tiền 361.400.000 đồng. Bà A đã trả được số tiền 1.297.290.000 đồng, nên số tiền còn nợ là 1.802.446.000 đồng và bị đơn đã xác nhận theo Giấy vay tiền ngày 07/12/2024.

[6] Xét, chứng cứ nguyên đơn cung cấp, tổng số tiền nguyên đơn chuyển khoản cho bị đơn là 3.099.736.000 đồng, trong đó có lần chuyển khoản vào ngày 28/9/2024 số tiền 828.336.000 đồng từ tài khoản của bà Nguyễn Văn A1 chuyển cho bà A1 với nội dung “C SANG CHUYỂN KHOAN”.

Quá trình tố tụng, bà Nguyễn Văn A1 xác định đã chuyển cho bà A1 số tiền trên thay cho bà S và giữa bà Nguyễn Văn A1 và bà S đã thanh toán xong số tiền nêu trên. Vì vậy, bà Văn A1 không liên quan đến vụ án tranh chấp hợp đồng vay giữa bà Nguyễn Thị Lê A và bà Nguyễn Thị Kim S, không có yêu cầu gì đối với số tiền 828.336.000 đồng và đã có văn bản từ chối tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm không đưa bà Văn A1 vào tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn thừa nhận có nhận từ nguyên đơn số tiền 3.099.736.000 đồng nhưng cho rằng là tiền mua bán giữa bà S với bà A1, nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh hợp đồng mua bán cũng như số tiền mua bán giữa hai bên. Trong khi đó, bà S chứng minh bằng việc có chuyển khoản tiền, có việc trả tiền và chứng minh bằng sự thừa nhận của bà A1 tại Vi bằng số 220/2025/VB-TPL ngày 12/8/2025 của Văn phòng T1. Vi bằng này cũng thể hiện bà Nguyễn Thị Lê A thừa nhận số nợ vay tại Giấy vay tiền ngày 07/12/2024 bà S gửi cho bà Nguyễn Thị Lê A số tiền còn nợ là 1.802.446.000 đồng. Do đó, bà A cho rằng không có việc giao nhận tiền và không nợ bà S là không có căn cứ.

[7] Theo thỏa thuận tại Giấy vay tiền ngày 07/12/2024, bị đơn phải có trách nhiệm trả cho nguyên đơn trong hạn 10 ngày kể từ ngày ký hợp đồng và không thỏa thuận lãi suất. Như vậy, theo thỏa thuận, hạn chót thanh toán là ngày 17/12/2024. Bị đơn không thực hiện là vi phạm nghĩa vụ trả nợ, nên thời hạn tính là từ ngày 18/12/2024. Tuy nhiên, nguyên đơn chỉ yêu cầu tính lãi từ ngày 24/12/2024 đến ngày Tòa án xét xử vụ án là ngày 10/11/2025. Đây là sự tự nguyện của nguyên đơn và có lợi cho bị đơn, nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi từ ngày 24/12/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm là có căn cứ.

[8] Bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận.

[9] Đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tại phiên tòa là phù hợp.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ Điều 148; Điều 296; khoản 1 Điều 308; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Nguyễn Thị Lê A.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 217/2025/DS-ST ngày 10/11/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Lê A phải chịu số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được trừ vào tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu số 0043687 ngày 28/11/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND Thành phố Hồ Chí Minh;
- THADS Thành phố Hồ Chí Minh;
- Phòng THADS khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- TAND khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh;
- Đương sự;
- Lưu: HS, VP (12), 72.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Thị Mộng Tuyết